

YÊU CẦU BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Các nhà thầu, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh Viện đa khoa Cà Mau có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm Vật tư y tế dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình của Bệnh Viện Đa khoa Cà Mau năm 2026 - 2027 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Cà Mau, Số 16 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Hoà Thành, Tỉnh Cà Mau.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ds.CKII. Lâm Nguyệt Anh, Trưởng phòng Vật tư - thiết bị y tế, SĐT: 0908.330.329.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: phòng Vật tư - Thiết bị y tế, Bệnh viện Đa khoa Cà Mau, Số 16 Hải Thượng Lãn Ông, P. Hoà Thành, Tỉnh Cà Mau

- Nhận qua email: vattuytecamau@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 07h ngày 17 tháng 3 năm 2026 đến trước 17h ngày 27 tháng 3 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ghi trên báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá: trong danh mục đính kèm.

- Nhà thầu, nhà cung cấp vui lòng gửi kèm catalog, tài liệu kỹ thuật hoặc mô tả chi tiết cấu hình kỹ thuật của các mặt hàng chào giá.
- Nhà thầu, nhà cung cấp có thể chào giá theo từng mặt hàng riêng biệt

tùy theo khả năng.

- Hình thức báo giá vui lòng theo Mẫu báo giá đính kèm (file excel).
- 2. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đa khoa Cà Mau. Địa chỉ: Số 16 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Hoà Thành, Tỉnh Cà Mau.
- 3. Thời gian giao hàng dự kiến: 90 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng.
- 4. Các thông tin khác (nếu có).

GIÁM ĐỐC 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, VT-TBYT.

PHỤ LỤC
DANH MỤC HÀNG HOÁ CẦN MUA SẴM CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA CÀ MAU NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số 307 /TB-VT-TBYT-BV ngày 17 / 3 /2026 của Bệnh viện Đa khoa Cà Mau)

| STT | Mã Hàng | Tên vật tư | Tiêu chí kỹ thuật chi tiết | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm thực hiện | Quy cách | Ghi chú |
|------------------|---------|--|--|-------------|----------|--|----------|---------|
| KHỚP HÁNG | | | | | | Bệnh viện đa khoa Cà Mau, Số 16 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Hoà Thành, Tỉnh Cà Mau. | | |
| 1 | TP01FDA | Bộ khớp háng toàn phần - Loại không xi măng | Gồm 04 thành phần đồng bộ: Chuôi xương đùi: Titanium alloy, cementless. 8-12 size; Chỏm xương đùi: Vật liệu: CoCr hoặc Ceramic, 28–36mm, neck length: 3-5 size; Ổ cối Titanium alloy, kiểu cố định press-fit; bề mặt phủ HA hoặc porous, size 44-66 mm. Liner: loại cross-linked PE (HXLPE), Dual Motility hoặc Ceramic; Các thành phần đồng bộ cùng hệ thống. Đạt FDA, CE hoặc tương đương; Nhà sản xuất đạt ISO 13485 hoặc tương đương; Có đầy đủ bộ dụng cụ phẫu thuật tương thích; Hạn sử dụng ≥12 tháng tại thời điểm giao hàng | Bộ | 180 | | | |
| 2 | BP01CE | Bộ khớp háng bán phần - Loại không xi măng | Gồm 04 thành phần đồng bộ: Chuôi xương đùi (Titanium alloy/Co-Cr, phủ HA hoặc tương đương, ≥5 size); Chỏm xương đùi (CoCr/Ceramic, 28–36mm hoặc tương đương); Ổ Các thành phần đồng bộ cùng hệ thống. Đạt FDA/CE hoặc tương đương; Nhà sản xuất đạt ISO 13485 hoặc tương đương; Có đầy đủ bộ dụng cụ phẫu thuật tương thích; Hạn sử dụng ≥12 tháng tại thời điểm giao hàng | Bộ | 180 | | | |
| KHỚP GỐI | | | | | | | | |
| 1 | KGTP | Bộ khớp gối nhân tạo toàn phần loại Fixed Bearing, biên độ gấp gối lớn | Bộ gồm: Thành phần đùi (CoCr hoặc Oxinium/Titanium alloy). Khay chày (Titanium hoặc Co-Cr). Lớp lót chày: nhựa PE chịu mài mòn cao (UHMWPE). Xương bánh chè (tùy chọn): vật liệu Polyethylene; nhiều kích cỡ; biên độ gấp ≥150°. Đạt FDA/ CE hoặc tương đương; Nhà sản xuất đạt ISO 13485 hoặc tương đương; Có đầy đủ bộ dụng cụ phẫu thuật tương thích; Hạn sử dụng ≥12 tháng tại thời điểm giao hàng | Bộ | 20 | | | |
| NỆP KHOÁ | | | | | | | | |
| 1 | NK02ĐT | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 70 | | | |
| 2 | NK02TX | Nẹp khóa thân xương cánh tay, bản hẹp | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 70 | | | |

| STT | Mã Hàng | Tên vật tư | Tiêu chí kỹ thuật chi tiết | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm thực hiện | Quy cách | Ghi chú |
|-----|------------|--|---|-------------|----------|--------------------|----------|---------|
| 3 | NK02ĐDDT | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong | Chất liệu Titanium alloy ; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 40 | | | |
| 4 | NK02ĐDDN | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài | Chất liệu Titanium alloy ; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 80 | | | |
| 5 | NK01VOL-ĐT | Nẹp khóa đầu trên xương quay volar | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 2.5 mm hoặc 3.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 20 | | | |
| 7 | NK01DORSĐD | Nẹp khóa đầu dưới xương quay dorsal | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 50 | | | |
| 8 | NK07ĐTMK | Nẹp khóa đầu trên xương trụ, nẹp mỏm khuỷu | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 2.5 mm hoặc 3.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 30 | | | |
| 9 | NK07ĐD | Nẹp khóa đầu dưới xương trụ | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 30 | | | |
| 10 | NKBN | Nẹp khóa bản nhỏ | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 200 | | | |
| 11 | NK08BN | Nẹp khóa bản nhỏ mini xương bàn ngón | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 2.0 mm hoặc 2.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 50 | | | |

| STT | Mã Hàng | Tên vật tư | Tiêu chí kỹ thuật chi tiết | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm thực hiện | Quy cách | Ghi chú |
|-----|---------|--|---|-------------|----------|--------------------|----------|---------|
| 12 | NK03CS | Nẹp khóa xương đòn dạng chữ S, hay uốn theo giải phẫu. | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 200 | | | |
| 13 | NK03ĐN | Nẹp khóa xương đòn nẹp móc, đầu ngoài | Chất liệu Titanium alloy ; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 80 | | | |
| 14 | NK04ĐT | Nẹp khóa đầu trên xương đùi | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 20 | | | |
| 15 | NK04TX | Nẹp khóa thân xương đùi | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 30 | | | |
| 16 | NK04ĐD | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 120 | | | |
| 17 | NK05N | Nẹp khóa mâm chày ngoài | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 120 | | | |
| 18 | NK05T | Nẹp khóa mâm chày trong | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 40 | | | |
| 19 | NK06ĐDL | Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài hình L | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 30 | | | |

| STT | Mã Hàng | Tên vật tư | Tiêu chí kỹ thuật chi tiết | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm thực hiện | Quy cách | Ghi chú |
|---------------------------|---------|--|--|-------------|----------|--------------------|----------|---------|
| 20 | NK06ĐDT | Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 120 | | | |
| 21 | NK09ĐD | Nẹp khóa đầu dưới xương mác | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 2.5 mm hoặc 3.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 120 | | | |
| 22 | NK06TX | Nẹp khóa thân xương chày | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 40 | | | |
| 23 | NK10 | Nẹp khóa xương gót | Chất liệu Titanium alloy; thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương; có lỗ bắt vít khóa và vít thường (combi hole); tương thích vít khóa hệ 3.5 mm hoặc 4.5 mm tùy loại; nhiều chiều dài và số lỗ; đạt tiêu chuẩn ISO 13485 / CE / FDA hoặc tương đương. | Cái | 20 | | | |
| VÍT KHOÁ-XỚP-XƯƠNG | | | | | | | | |
| 1 | VK3,5 | Vít khóa 3.5 mm | Titanium alloy hoặc thép không gỉ y tế; nhiều kích thước chiều dài; tương thích hệ nẹp khóa; đạt ISO 13485 / CE / FDA. | Cái | 12000 | | | |
| 2 | VK2,5 | Vít khóa 2.5 mm | Titanium alloy hoặc thép không gỉ y tế; nhiều kích thước chiều dài; tương thích hệ nẹp khóa; đạt ISO 13485 / CE / FDA. | Cái | 500 | | | |
| 3 | VK5,0 | Vít khóa 5.0 mm | Titanium alloy hoặc thép không gỉ y tế; nhiều kích thước chiều dài; tương thích hệ nẹp khóa; đạt ISO 13485 / CE / FDA. | Cái | 9000 | | | |
| 4 | VV3,5 | Vít vỏ xương 3.5 mm | Titanium alloy hoặc thép không gỉ y tế; nhiều kích thước chiều dài; tương thích hệ nẹp khóa; đạt ISO 13485 / CE / FDA. | Cái | 2000 | | | |
| 5 | VV4,5 | Vít vỏ xương 4.5 mm | Titanium alloy hoặc thép không gỉ y tế; nhiều kích thước chiều dài; tương thích hệ nẹp khóa; đạt ISO 13485 / CE / FDA. | Cái | 1000 | | | |
| 6 | VX4,0 | Vít xóp 4.0 mm | Titanium alloy hoặc thép không gỉ y tế; nhiều kích thước chiều dài; tương thích hệ nẹp khóa; đạt ISO 13485 / CE / FDA. | Cái | 200 | | | |
| 7 | VX6,5 | Vít xóp 6.5 mm | Titanium alloy hoặc thép không gỉ y tế; nhiều kích thước chiều dài; tương thích hệ nẹp khóa; đạt ISO 13485 / CE / FDA. | Cái | 200 | | | |
| ĐINH NỘI TUỖ | | | | | | | | |

| STT | Mã Hàng | Tên vật tư | Tiêu chí kỹ thuật chi tiết | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm thực hiện | Quy cách | Ghi chú |
|----------------------|---------|---|---|-------------|----------|--------------------|----------|---------|
| 1 | Đ04TX | Đinh nội tủy điều trị gãy thân xương đùi | Titanium alloy; Thiết kế giải phẫu phù hợp vị trí xương, có lỗ khóa gần và xa. Có nhiều lựa chọn đường kính (đường kính khoảng 9–13 mm) và chiều dài. Có vít khóa, vít cổ đùi hoặc lưỡi xoắn tùy loại. Có nắp chặn đinh (End cap) và vít khóa tương thích. Đạt ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. | Cái | 70 | | | |
| 3 | Đ01TX | Đinh nội tủy điều trị gãy thân xương chày | Titanium alloy; có lỗ khóa gần và xa; đường kính khoảng 8–12 mm; chiều dài nhiều kích thước. Có nắp chặn đinh (End cap) và vít khóa tương thích. Đạt ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. | Cái | 80 | | | |
| 5 | Đ04ĐCXN | Đinh nội tủy đầu gần xương đùi chống xoay loại ngắn | Titanium alloy; thiết kế chống xoay; sử dụng lưỡi xoắn hoặc vít cổ đùi; có vít khóa xa. | Cái | 60 | | | |
| 6 | Đ04ĐCXD | Đinh nội tủy đầu gần xương đùi chống xoay loại dài | Đinh chốt chống xoay đầu trên xương đùi titanium alloy; thiết kế chống xoay; lưỡi xoắn/vít cổ đùi; nhiều kích thước chiều dài. Đạt ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. | Cái | 30 | | | |
| 7 | ĐGAMMN | Đinh nội tủy điều trị gãy liên mấu chuyển loại ngắn | Titanium alloy; có ốc lấp sẵn bên trong để khoá đầu xương, có vít đầu xương, vít thân xương, vít chống xoay; nhiều kích thước. Đạt ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. | Cái | 40 | | | |
| 8 | ĐGAMMD | Đinh nội tủy điều trị gãy liên mấu chuyển loại dài | Titanium alloy; có ốc lấp sẵn bên trong để khoá đầu xương, có vít đầu xương, vít thân xương, vít chống xoay; nhiều kích thước. Đạt ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. | Cái | 20 | | | |
| 12 | ĐĐHTE | Đinh đàn hồi điều trị gãy xương trẻ em | Titanium alloy; thiết kế đàn hồi; đường kính khoảng 2–4,5 mm; nhiều chiều dài. Đạt ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. | Cái | 40 | | | |
| KHUNG CỐ ĐỊNH | | | | | | | | |
| 1 | KCĐNCD | Hệ thống cố định ngoài chi dưới | Hệ thống cố định ngoài dùng trong điều trị gãy xương chi dưới; gồm thanh nối, kẹp giữ và đinh xuyên xương; vật liệu hợp kim nhôm y tế, titanium hoặc thép không gỉ; có nhiều kích thước khác nhau. Sản phẩm có số lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hợp lệ tại Việt Nam; sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương; có tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất. | Bộ | 40 | | | |
| 2 | KCĐNKG | Hệ thống cố định ngoài spanning khớp gối | Hệ thống cố định ngoài qua khớp gối dùng trong gãy xương vùng đùi dưới hoặc chày trên; gồm thanh nối, kẹp đa khớp và đinh xuyên; vật liệu titanium/nhôm y tế/thép không gỉ. Sản phẩm có số lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hợp lệ tại Việt Nam; sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương; có tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất. | Bộ | 20 | | | |

| STT | Mã Hàng | Tên vật tư | Tiêu chí kỹ thuật chi tiết | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm thực hiện | Quy cách | Ghi chú |
|---------------------|---------|--|--|-------------|----------|--------------------|----------|---------|
| 3 | KCĐBT | Khung cố định ngoài dạng chữ T | Khung bất động ngoài dạng chữ T; gồm thanh khung, kẹp giữ và đinh xuyên xương; vật liệu thép không gỉ hoặc titanium. Sản phẩm có số lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hợp lệ tại Việt Nam; sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương; có tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất. | Bộ | 20 | | | |
| 4 | KCĐNVC | Khung cố định ngoài dạng vòng cung | Khung bất động ngoài dạng chữ vòng cung; gồm thanh khung, kẹp giữ và đinh xuyên xương; vật liệu thép không gỉ hoặc titanium. Sản phẩm có số lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hợp lệ tại Việt Nam; sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương; có tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất. | Bộ | 20 | | | |
| 5 | ĐKIRS | Đinh Kirschner hai đầu nhọn | Đinh xuyên xương hai đầu nhọn dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình; bề mặt nhẵn; nhiều đường kính và chiều dài; vật liệu thép không gỉ y tế. Sản phẩm có số lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hợp lệ tại Việt Nam; sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương; có tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất. | Bộ | 1000 | | | |
| NỘI SOI KHỚP | | | | | | | | |
| 1 | NSK01 | Lưỡi đốt nội soi bằng sóng Radio (RF), loại có thể tháo rời khỏi tay cầm | Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp; hoạt động bằng năng lượng RF; đầu điện cực có thể tháo rời hoặc kết nối rời với tay cầm; có chức năng cắt/đốt/cầm máu mô mềm; hoạt động trong môi trường dung dịch nội soi; tương thích máy phát RF nội soi; tiệt trùng. CE hoặc CE-MDR hoặc FDA; nhà sản xuất đạt ISO 13485; có số lưu hành hoặc giấy phép theo quy định Bộ Y tế. | Cái | 50 | | | |
| 2 | NSK02 | Lưỡi bào nội soi khớp (Shaver blade) các cỡ | Dùng cắt và bào mô mềm, sụn trong nội soi khớp; chất liệu thép y tế; có cổng hút mô; tương thích tay bào và hệ thống shaver; đường kính: 2.0mm, 3.0mm, 4.0mm, 5.0mm, 5.5mm, 7.0mm; tiệt trùng, dùng một lần. CE hoặc CE-MDR hoặc FDA; nhà sản xuất đạt ISO 13485; có số lưu hành hoặc giấy phép theo quy định Bộ Y tế. | Cái | 50 | | | |
| 3 | NSK03 | Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy, dùng một lần | Bộ dây dẫn dịch cho hệ thống bơm dịch nội soi khớp; dùng cấp và hút dịch rửa trong khớp; có đầu kết nối túi dịch và máy bơm; chất liệu nhựa y tế; tiệt trùng; dùng một lần. CE hoặc CE-MDR hoặc FDA; nhà sản xuất đạt ISO 13485; có số lưu hành hoặc giấy phép theo quy định Bộ Y tế. | Bộ | 50 | | | |

| STT | Mã Hàng | Tên vật tư | Tiêu chí kỹ thuật chi tiết | Đơn vị tính | Số lượng | Địa điểm thực hiện | Quy cách | Ghi chú |
|------------------------------|-----------|---|---|-------------|----------|--------------------|----------|---------|
| 4 | NSK04TTDC | Vít tự tiêu tái tạo dây chằng chéo các cỡ | Vít cố định mảnh ghép trong phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo; vật liệu tự tiêu sinh học (PLA/PLLA/PGA hoặc tương đương); có nhiều kích thước đường kính và chiều dài; tương thích dụng cụ đặt vít; tiệt trùng. CE hoặc CE-MDR hoặc FDA; nhà sản xuất đạt ISO 13485; có số lưu hành hoặc giấy phép theo quy định Bộ Y tế. | Cái | 20 | | | |
| 5 | NSK04CDDC | Vít neo cố định dây chằng (Suture anchor) | Neo cố định gân hoặc dây chằng vào xương; dùng trong nội soi khớp vai/gối; vật liệu kim loại, PEEK hoặc tự tiêu sinh học; có chỉ khâu đi kèm; nhiều kích thước; tương thích dụng cụ đặt neo. CE hoặc CE-MDR hoặc FDA; nhà sản xuất đạt ISO 13485; có số lưu hành hoặc giấy phép theo quy định Bộ Y tế. | Cái | 20 | | | |
| 6 | NSK04ĐCCD | Vít chốt neo tự điều chỉnh chiều dài (Adjustable loop button) | Thiết bị cố định mảnh ghép dây chằng chéo; gồm nút chốt kim loại và vòng chỉ siêu bền; cơ chế vòng chỉ tự điều chỉnh chiều dài; dùng trong tái tạo dây chằng chéo trước/sau; nhiều kích thước vòng. CE hoặc CE-MDR hoặc FDA; nhà sản xuất đạt ISO 13485; có số lưu hành hoặc giấy phép theo quy định Bộ Y tế. | Cái | 50 | | | |
| 7 | NSK05CK | Chỉ siêu bền dài khoảng 900 mm | Chỉ phẫu thuật siêu bền dùng trong nội soi khớp; vật liệu polyethylene siêu bền (UHMWPE) hoặc tương đương; độ bền kéo cao, ít giãn; dùng khâu gân, dây chằng; tiệt trùng. CE hoặc CE-MDR hoặc FDA; nhà sản xuất đạt ISO 13485; có số lưu hành hoặc giấy phép theo quy định Bộ Y tế. | Sợi | 50 | | | |
| Tổng cộng 51 mặt hàng | | | | | | | | |

Mẫu báo giá

Tên, địa chỉ thông tin liên hệ của nhà cung cấp.....

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Cà Mau

Đơn vị tính là Việt Nam Đồng (VND)

| Stt | Mã SP | Danh mục sản phẩm | Tên thương mại của sản phẩm | Ký, mã, nhãn hiệu, model | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ - Nước sản xuất | Hãng sản xuất | Thông số kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Số lượng/ khối lượng | Đơn giá | Thành tiền (10x11) | Mã HS (nếu có) |
|------------------|-------|-------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------|--------------|-------------------------|---------------|--------------------------|-------------|----------------------|---------|--------------------|----------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các trang thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

...., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (9), (10) Đơn vị báo giá điền theo thông tin tương ứng trong Danh mục Yêu cầu báo giá của Bệnh viện.

Các nội dung còn lại, Đơn vị báo giá điền thông tin hàng hoá, dịch vụ do Đơn vị báo giá cung cấp.

Cột số (8): Thông số kỹ thuật cơ bản, Đơn vị báo giá điền tóm tắt cơ bản thông số kỹ thuật của sản phẩm đơn vị chào giá, không sao chép lại nội dung cột "Yêu cầu kỹ thuật" trong Danh mục của Bệnh viện. Nếu thông số kỹ thuật của sản phẩm quá dài, Đơn vị có thể gửi kèm bảng phụ lục thông số kỹ thuật riêng.

Về nội dung tiêu chuẩn chất lượng, Đơn vị báo giá điền thông tin tiêu chuẩn chất lượng vào cột số 08.

Cột số (11) Đơn giá đã bao gồm thuế VAT, phí vận chuyển, lệ phí và tất cả dịch vụ liên quan (nếu có).

Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá